

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP ELCOM CORP QUÝ 4/2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	661.370.206.192	664.751.133.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	65.369.197.751	45.375.907.171
1. Tiền	111	23.594.197.751	39.223.647.185
2. Các khoản tương đương tiền	112	41.775.000.000	6.152.259.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.201.543.907	8.251.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.750.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	500.551.094.884	530.556.563.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	337.312.055.300	330.540.245.170
2. Trả trước cho người bán	132	53.530.758.190	42.536.923.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.000.000.000	11.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	106.527.488.680	149.499.780.547
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.819.207.286)	(3.020.385.540)
IV. Hàng tồn kho	140	89.387.653.658	72.464.230.036
1. Hàng tồn kho	141	89.387.653.658	72.464.230.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	860.715.992	8.102.888.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	421.088.828	445.804.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	439.627.164	7.657.084.560
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	380.932.481.534	423.971.424.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	14.501.025.000	14.496.210.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	14.400.000.000	14.400.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	101.025.000	96.210.000
II. Tài sản cố định	220	139.702.745.010	152.103.384.157
1. TSCĐ hữu hình	221	138.121.004.416	152.065.365.593
- Nguyên giá	222	201.757.612.872	190.259.615.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(63.636.608.456)	(38.194.249.616)
3. TSCĐ vô hình	227	1.581.740.594	38.018.564



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
- Nguyên giá	228	1.979.639.881	43.039.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(397.899.287)	(5.021.317)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.461.855.416	34.274.677.477
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.461.855.416	34.274.677.477
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	212.677.860.830	216.676.875.035
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.552.860.000	95.902.860.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	5.000.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	127.679.789.500	144.403.982.001
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(18.554.788.670)	(28.629.966.966)
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.588.995.278	6.420.278.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.588.995.278	6.420.278.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.042.302.687.726	1.088.722.558.032
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	294.850.012.146	381.335.303.906
I. Nợ ngắn hạn	310	274.224.011.556	366.821.543.878
1. Phải trả cho người bán	311	138.578.285.687	190.597.221.338
2. Người mua trả tiền trước	312	7.452.679.086	66.003.519.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	13.138.034.666	10.140.524.646
4. Phải trả người lao động	314	6.441.875.229	5.609.898.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	972.903.613	1.678.623.493
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	284.419.200	5.002.024.920
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.091.403.072	19.001.240.060
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	78.275.268.628	63.895.628.709
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.542.006.624	2.335.142.778
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.447.135.751	2.557.720.083
II . Nợ dài hạn	330	20.626.000.590	14.513.760.028
1. Vay và nợ dài hạn	338	12.600.439.736	10.365.139.217
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.025.560.854	4.148.620.811
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	747.452.675.580	707.387.254.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	747.452.675.580	707.387.254.126
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	415.719.980.000	379.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.712.010.000	118.432.900.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.281.500.000)	(71.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-

1435 P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỰ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ
HIỆN THỜI
2015 - 19

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	33.775.255.576	31.975.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	205.326.930.004	172.451.508.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	118.331.417.750	97.726.556.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	86.995.512.254	74.724.951.658
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.042.302.687.726	1.088.722.558.032

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIẾN THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Lũy kế 31/12/15	Lũy kế 31/12/14
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	283.644.778.069	142.394.944.093	676.363.869.661	265.845.484.933
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03)	10	283.644.778.069	142.394.944.093	676.363.869.661	265.845.484.933
4	Giá vốn hàng bán	11	171.203.177.708	84.512.985.034	466.264.755.513	177.247.360.057
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11)	20	112.441.600.361	57.881.959.059	210.099.114.148	88.598.124.876
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.967.225.592	31.208.984.149	16.991.191.820	54.411.086.337
7	Chi phí tài chính	22	8.259.084.377	11.146.531.052	34.081.872.907	18.428.526.553
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	944.063.476	1.416.586.256	3.488.261.995	5.669.975.479
8	Chi phí bán hàng	25	9.429.306.416	5.241.061.612	22.501.493.935	13.593.254.618
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.053.837.312	16.594.323.915	65.490.059.293	40.451.786.628
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	74.666.597.848	56.109.026.629	105.016.879.833	70.535.643.414
11	Thu nhập khác	31	144.151.439	16.041.305.505	2.527.137.051	16.096.079.458
12	Chi phí khác	32	3.982.302.276	10.809.945.273	6.934.850.707	11.180.580.872
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(3.838.150.837)	5.231.360.232	(4.407.713.656)	4.915.498.586
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	70.828.447.011	61.340.386.861	100.609.166.177	75.451.142.000
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		46.897.089.904	(4.474.098.145)	37.239.460.507	(605.636.901)
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		23.931.357.107	66.814.485.006	63.369.705.670	76.056.778.901
17	Thuế TNDN tạm tính	51	10.282.719.206	1.952.342.233	13.108.406.191	2.065.143.547
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	60.545.727.805	59.388.044.628	87.500.759.986	73.385.998.453

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		587.923.973.417	285.751.743.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(510.672.154.106)	(199.958.336.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.138.142.716)	(38.811.223.733)
4. Tiền chi trả lãi	04		(3.488.261.995)	(5.669.975.479)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.921.012.697)	(1.693.359.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90.054.504.052	29.511.950.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(74.658.255.638)	(35.509.492.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		38.100.650.317	33.621.306.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.163.557.523)	(67.225.303.411)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		92.727.273	2.476.276.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.061.000.000)	(21.680.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.053.291.507	7.398.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.045.000.000)	(19.552.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.871.101.032	11.484.404.136
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.942.578.911	20.105.229.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.690.141.200	(66.993.193.258)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.600.000.000	6.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(1.210.000.000)	(71.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133.520.939.045	112.969.149.556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.905.998.607)	(108.852.363.189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.993.564.275)	(29.329.579.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.988.623.837)	(18.684.293.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.802.167.680	(52.056.180.507)
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		45.375.907.171	97.430.534.040
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		191.122.900	1.553.638
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	65.369.197.751	45.375.907.171

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIÊN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 415.719.980.000 (Bốn trăm mười lăm tỷ, bảy trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 41.571.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;



- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	ăm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	538.440.098	454.648.060
Tiền gửi ngân hàng	23.055.757.653	38.768.999.125
Các khoản tương đương tiền (*)	41.775.000.000	6.152.259.986
TỔNG CỘNG	65.369.197.751	45.375.907.171

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	4.414.215.740	(2.962.671.833)	4.414.215.740	(2.962.671.833)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.750.000.000	3.750.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	3.750.000.000	3.750.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu Công ty DV Viễn thông (VNP)	17.481.495.066	165.912.561.493
Phải thu tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	58.012.845.254	17.846.327.583
Phải thu Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	7.521.143.697	15.681.538.987
Phải thu Công ty TT di động (VMS)	15.660.434.758	10.197.082.805
Phải thu Comverse Limited	36.387.381.575	48.472.888.800
Phải thu Hudson Capital Holding Ltd	65.366.587.400	17.728.800.000
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	133.850.958.838	43.071.651.853
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.031.208.712	11.629.393.649
TỔNG CỘNG	337.312.055.300	330.540.245.170
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(894.907.286)	(1.409.960.540)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	35.148.877.670	22.873.142.560
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	14.281.900.000
TỔNG CỘNG	53.530.758.190	42.536.923.080

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 32)	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	11.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013. Khoản tiền cho vay trên để đầu tư vào Dự án Hòa Quý - Đà Nẵng.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	73.902.807.520	94.849.900.321
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	5.900.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.380.680.176
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	1.535.736.137
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kan	3.689.885.279	3.478.885.279
Phải thu Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	-	1.057.777.778
Phải thu Công ty Liên doanh khai thác mỏ Đông Dương Xanh	100.000.000	100.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	260.000.000	260.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	3.148.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiệp	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu hàng hóa gửi đi bảo hành	1.332.260.550	1.602.875.786
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	3.189.963.238	6.983.591.925
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	3.520.414.291	14.613.586.541
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	7.205.674.859	6.240.240.105
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	1.156.512.808	1.894.746.133
TỔNG CỘNG	106.527.488.680	149.499.780.547

Trong đó:

- Phải thu khác	27.018.586.112	27.108.273.886
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	79.508.902.568	100.794.328.195
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.924.300.000)	(1.610.425.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	-	12.897.685
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.268.399.531	13.091.705.300
Thành phẩm	300.097.464	637.822.407
Hàng hoá	48.771.495.541	17.896.313.611
Hàng gửi đi bán	13.033.161.122	40.810.991.033
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.387.653.658	72.464.230.036

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	43.039.881	43.039.881
Số tăng trong năm	-	1.936.600.000	1.936.600.000
<i>Mua sắm mới</i>	-	1.936.600.000	1.936.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	0	1.979.639.881	1.979.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.021.317	5.021.317
Số tăng trong năm	0	392.877.970	392.877.970
<i>Khấu hao trong năm</i>	0	392.877.970	392.877.970
Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	-	397.899.287	397.899.287
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	38.018.564	38.018.564
Tại ngày cuối năm	0	1.581.740.594	1.581.740.594

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	-	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	6.120.063.531	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
TỔNG CỘNG	6.461.855.416	34.274.677.477

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án hiện đã hoàn thành tương đương 90% giá trị.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	103.552.860.000	95.902.860.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	127.679.789.500	158.803.982.001
- Đầu tư cổ phiếu		89.908.289.500	105.675.448.324
- Cho công ty con vay dài hạn		-	14.400.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.554.788.670)	(28.629.966.966)
TỔNG CỘNG		212.677.860.830	231.076.875.035

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	99,45%	1.491.722	36.489.820.000	1.491.722	36.489.820.000
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	52,44%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	51,00%	765.000	7.650.000.000	-	-
TỔNG CỘNG			103.552.860.000		95.902.860.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới			(14.917.220.000)		(9.551.093.240)

12.2 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom (tại thời điểm 31/12/15 không còn là Cty liên kết)	15,70%			200.000	2.000.000.000
Công ty CP Telsoft (tại thời điểm 31/12/15 không còn là Cty liên kết)	8%			300.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			-		5.000.000.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Telsoft			(323.361.292)		-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom (tại thời điểm 31/12/15 không còn là Công ty liên kết)	15,70%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP Telsoft (tại thời điểm 31/12/15 không còn là Công ty liên kết)	8%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		89.908.289.500		105.675.448.324
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	52.081	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	10.886	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang		-	30.000	300.000.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam		-	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC		-	300	750.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	1.189.500	11.895.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	78.874	788.740.000	-	-
Công ty cổ phần TELSOFT	120.000	1.200.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000		38.728.533.677
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP Viễn thông Đông Dương Telecom (***)		-		957.033.677
TỔNG CỘNG		127.679.789.500		144.403.982.001
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(947.834.253)		(584.809.797)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân		(2.366.373.125)		(1.113.518.348)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP	130.000.000	125.863.636
Cước Internet, phí hội viên	291.088.828	319.940.609
TỔNG CỘNG	421.088.828	445.804.245

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	642.764.565	480.420.020
Chi phí thử nghiệm vi sinh	6.946.230.713	5.939.858.167
TỔNG CỘNG	7.588.995.278	6.420.278.187

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	13.790.545.410	63.421.898.400
Phải trả ngắn hạn cho SIAE Microelettronica SPA	-	23.036.690.793
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	113.151.820.575	86.932.020.813
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	11.635.919.702	17.206.611.332
TỔNG CỘNG	138.578.285.687	190.597.221.338

14.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cục kỹ thuật nghiệp vụ I - A70/BCA trả tiền trước	-	9.203.824.000
Công ty CP đầu tư xây dựng 194	3.103.725.086	-
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	3.420.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	928.954.000	21.798.402.998
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	-	35.001.292.447
TỔNG CỘNG	7.452.679.086	66.003.519.445

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2015)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.964.332	17.934.738.467	15.320.649.516	2.624.053.283
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	1.192.176.986	1.192.176.986	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	4.660.099.375	13.613.653.923	7.921.012.697	10.352.740.601
Thuế Thu nhập cá nhân	5.460.496.607	3.634.164.237	8.933.420.062	161.240.782
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.964.332	589.157.299	599.121.631	-
Các loại thuế khác	0	2.654.946	2.654.946	-
TỔNG CỘNG	10.140.524.646	36.966.545.858	33.969.035.838	13.138.034.666

13.10.2015 10:30:00

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí điện, nước	57.422.655	42.029.475
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	189.459.041	187.681.966
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	-	1.260.000.000
Chi phí phải trả khác	726.021.917	188.912.052
TỔNG CỘNG	972.903.613	1.678.623.493

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	-	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	3.473.523.979	3.223.391.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.685.264.713	1.361.093.567
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.178.700	312.506
Phải trả cổ tức cho cổ đông	795.003.288	731.116.383
Phải trả hàng mang đi bảo hành	3.410.410.576	1.680.925.059
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.748.571.780	
Phải trả, phải nộp khác	554.567.806	595.409.512
	19.091.403.072	19.001.240.060
Trong đó:		
- Phải trả khác	19.090.525.572	17.727.411.206
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	877.500	1.273.828.854

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

18.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	9.500.000.000		7.000.000.000	2.500.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
MB	48.875.481.709	113.797.309.595	99.277.730.676	63.395.060.628
Vay đến hạn trả	5.520.147.000	17.488.328.931	10.628.267.931	12.380.208.000
TỔNG CỘNG	63.895.628.709	131.285.638.526	116.905.998.607	78.275.268.628

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB					
KU LD1431121202	8,0%	12 tháng	2.394.900.000	2.394.900.000	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	3 tháng	1.213.245.000	1.213.245.000	Thế chấp
KU LD1502860125	6,7%	12 tháng	2.027.880.000	2.027.880.000	Thế chấp
KU LD1506900657	6,7%	12 tháng	189.200.000	189.200.000	Thế chấp
KU LD1514176067	6,7%	12 tháng	1.206.472.000	1.206.472.000	Thế chấp
KU LD1514192701	6,7%	12 tháng	979.608.000	979.608.000	Thế chấp
KU LD1532198727	6,5%	6 tháng	408.855.902	408.855.902	Thế chấp
KU LD1532443624	6,5%	6 tháng	487.717.920	487.717.920	Thế chấp
KU LD1532716407	6,5%	6 tháng	1.401.750.900	1.401.750.900	Thế chấp

KU LD1532860749	6,5%	6 tháng	1.020.403.526	1.020.403.526	Thế chấp
KU LD1532906380	6,5%	6 tháng	3.318.451.290	3.318.451.290	Thế chấp
KU LD1532909971	6,5%	6 tháng	18.971.449.580	18.971.449.580	Thế chấp
KU LD1533107039	6,5%	6 tháng	1.686.825.000	1.686.825.000	Thế chấp
KU LD1534954009	6,5%	6 tháng	12.186.873.784	12.186.873.784	Thế chấp
KU LD1535725772	6,5%	6 tháng	730.124.010	730.124.010	Thế chấp
KU LD1535853475	6,5%	6 tháng	1.530.000.000	1.530.000.000	Thế chấp
KU LD1536527050	6,5%	6 tháng	6.017.898.584	6.017.898.584	Thế chấp
KU LD1528913583	6,5%	6 tháng	1.233.272.000	1.233.272.000	Thế chấp
Ngân hàng VCB					
KU 0027000574601	6,4%	6 tháng	117.678.132	117.678.132	Thế chấp
KU 0027000574629	6,4%	6 tháng	108.202.380	108.202.380	Thế chấp
KU 0027000582106	6,4%	6 tháng	958.122.088	958.122.088	Thế chấp
KU 0027000589997	6,4%	6 tháng	17.468.660.400	17.468.660.400	Thế chấp
KU 0027000590289	6,4%	6 tháng	117.678.132	117.678.132	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
TỔNG CỘNG			78.275.268.628	78.275.268.628	

18.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng MB	10.365.139.217	19.723.629.450	17.488.328.931	12.600.439.736
TỔNG CỘNG	10.365.139.217	19.723.629.450	17.488.328.931	12.600.439.736

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202	8,0%	32 tháng	1.862.519.036	1.862.519.036	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	48 tháng	473.393.250	473.393.250	Thế chấp
KU LD1502860125	8,0%	48 tháng	2.027.880.000	2.027.880.000	Thế chấp
KU LD1506900657	8,0%	48 tháng	851.400.000	851.400.000	Thế chấp
KU LD1514176067	8,0%	36 tháng	2.714.575.610	2.714.575.610	Thế chấp
KU LD1514192701	8,0%	36 tháng	2.204.122.608	2.204.122.608	Thế chấp
KU LD152891583	6,5%	38 tháng	2.466.549.232	2.466.549.232	Thế chấp
			12.600.439.736	12.600.439.736	

19 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	6.483.763.589		6.483.763.589
Tăng trong kỳ	14.502.232.419		14.502.232.419
Sử dụng trong kỳ	2.492.844.828		2.492.844.828
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	2.925.583.702		2.925.583.702
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	15.567.567.478		15.567.567.478
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.542.006.624		7.542.006.624
Dự phòng phải trả dài hạn	8.025.560.854		8.025.560.854

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	373.399.090.000	117.832.900.000	-	28.975.255.576	5.200.000.000	136.517.437.297	661.924.682.873
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	600.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	73.385.998.453	73.385.998.453
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Giảm khác	-	-	(71.500.000)	-	-	-	(71.500.000)
Số dư đầu năm nay	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	31.975.255.576	5.200.000.000	172.451.508.550	707.387.254.126
Tăng vốn trong kỳ	36.320.890.000	(29.720.890.000)	-	-	-	-	6.600.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	87.500.759.986	87.500.759.986
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)	(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(505.247.732)	(505.247.732)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.210.000.000)	-	-	-	(1.210.000.000)
Số dư cuối kỳ	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	205.326.930.004	747.452.675.580

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.500.000.000
Tổng cộng	8.600.000.000

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 01 tháng 01 năm 2015		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
41.571.998	41.571.998	-	37.939.909	37.339.909	-
41.571.998	41.571.998	-	37.339.909	37.339.909	-
			31/12/2015	01/01/2015	
			VND	VND	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	36.320.890.000	6.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	415.719.980.000	379.399.090.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

45.520.090.800 30.351.927.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.971.998	37.939.909
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.571.998	37.939.909
- Cổ phiếu phổ thông	41.571.998	37.939.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	116.500	6.500
- Cổ phiếu phổ thông	116.500	6.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.455.498	37.933.409
- Cổ phiếu phổ thông	41.455.498	37.933.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30.351.927.200
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu		30.351.927.200
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	45.520.090.800	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2015/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2015, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2015.

20.6 Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.775.255.576	31.975.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	38.975.255.576	37.175.255.576

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	26.328.923.400	56.340.323.400
Doanh thu bán hàng hóa	151.110.243.120	45.644.569.245
Doanh thu thành phẩm khác	19.454.545	244.119.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.186.157.004	40.165.932.246
	283.644.778.069	142.394.944.093

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	2.745.329.216	18.196.806.999
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.103.554.476	33.211.130.983
Giá vốn của thành phẩm khác	11.662.149	149.700.716
Giá vốn cung cấp dịch vụ	72.342.631.867	32.955.346.336
	171.203.177.708	84.512.985.034

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.907.957.181	3.238.157.779
Lợi nhuận công ty con chuyển về	362.262.923	27.630.972.905
Lợi nhuận khác	12.156	4.795.241
Lãi các khoản đầu tư	499.490.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.396.363	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.106.969	335.058.224
	2.967.225.592	31.208.984.149

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	944.063.476	1.416.586.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.427.697.843	91.666.465
Dự phòng các khoản đầu tư	3.098.476.339	9.638.269.989
Lỗ khoản đầu tư	2.788.740.000	-
Chi phí tài chính khác	106.719	8.342
	8.259.084.377	11.146.531.052

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	14.500.000	(39.995.700)
Chi phí bảo hành phần cứng	4.271.960.583	3.888.529.928
Chi phí vật tư thử nghiệm	(299.366)	47.849.695
Chi phí băng tiền khác	5.143.145.199	1.344.677.689
	9.429.306.416	5.241.061.612

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.118.803.604	10.482.722.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.740.107.547	1.522.667.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.073.082	422.524.843
Chi phí bằng tiền khác	1.906.853.079	4.166.409.122
	23.053.837.312	16.594.323.915

27 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

27.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ		10.576.276.273
Thu từ công nợ không phải trả người bán	18.343.901	5.386.639.450
Thu nhập khác	125.807.538	78.389.782
	144.151.439	16.041.305.505

27.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	10.623.019.965
Chi phí phạt chậm hợp đồng	110.408.760	133.435.880
Chi phí phạt theo QĐ thanh tra	3.748.571.780	-
Chi phí khác	123.321.736	53.489.428
	3.982.302.276	10.809.945.273
GIÁ TRỊ THUẦN	(3.838.150.837)	5.231.360.232

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	310.976.088
Chi phí hàng hoá	162.133.777.985	39.649.560.558
Chi phí nhân công	20.039.906.742	13.402.771.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.518.125.845	9.234.629.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.752.761.825	20.208.430.751
Chi phí dự phòng bảo hành	4.286.460.583	1.357.394.814
Chi phí bằng tiền khác	6.955.288.456	22.184.607.973
	203.686.321.436	106.348.370.561

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.828.447.011	61.340.386.861
Điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	6.335.946.527	(29.846.929.873)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.876.890.617	258.136.990
- Chi phí khấu hao vượt định mức	220.422.435	49.421.274
- Chi phí không hợp lệ	7.656.468.182	208.715.716
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.540.944.090)	(30.105.066.863)
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	(362.262.923)	(29.675.863.253)
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty mà ELCOM đầu tư	(12.156)	(429.203.610)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền, ký quỹ, phải thu	(1.178.669.011)	-
Lợi nhuận kinh doanh phần mềm tính thuế	23.569.094.184	36.138.621.753
Lợi nhuận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ tính thuế	41.383.020.440	660.959.750
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	64.952.114.624	36.799.581.503
Thuế suất thuế TNDN phần mềm (5%)	1.178.454.709	1.806.931.088
Chi phí thuế TNDN hàng hoá dịch vụ (22%)	9.104.264.497	145.411.145
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.282.719.206	1.952.342.233
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.251.814.027	2.707.757.142
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.181.792.632)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.352.740.601	4.660.099.375

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.328.923.400	151.110.243.120	106.186.157.004	19.454.545	283.644.778.069
Giá vốn của các bộ phận	2.745.329.216	96.103.554.476	72.342.631.867	11.662.149	171.203.177.708
Lợi nhuận gộp	23.583.594.184	55.006.688.644	33.843.525.137	7.792.396	112.441.600.361
Tổng chi phí mua tài sản cố định	3.913.772.303	22.462.410.454	15.784.482.864	2.891.902	42.163.557.523
Tài sản bộ phận	96.750.265.637	555.281.199.320	390.199.733.618	71.489.152	1.042.302.687.726
Tổng tài sản	96.750.265.637	555.281.199.320	390.199.733.618	71.489.152	1.042.302.687.726
Nợ phải trả các bộ phận	27.369.033.328	157.079.771.828	110.380.983.904	20.223.086	294.850.012.146
Tổng nợ phải trả	27.369.033.328	157.079.771.828	110.380.983.904	20.223.086	294.850.012.146
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:	-	-	-		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	133.252.557.146	12.688.342.491	20.500.863.162	117.203.015.270	283.644.778.069
Tài sản bộ phận	489.659.987.415	46.625.548.939	75.334.031.953	430.683.119.418	1.042.302.687.726
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.807.880.464	1.886.111.432	3.047.436.054	17.422.129.573	42.163.557.523

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4 năm 2015, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2015 đến
			31/12/2015
			VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	8.529.401.250
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	362.262.923
		Cho thuê văn phòng	1.130.416.197
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	-
		Cho vay không lãi	100.000.000
		Lãi vay	506.800.000
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Cho thuê văn phòng	51.324.100
		Cho vay không lãi	111.000.000
		Cho thuê xe ô tô	-
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	3.097.338.253
		Cho thuê văn phòng	116.105.470
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	25.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến
			31/12/2015
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	2.395.037.933
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	38.400.000
			3.031.208.712
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia	73.902.807.520
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Phải thu đầu tư	1.916.209.769
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279
			79.508.902.568

Cho vay dài hạn

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Cho vay dài hạn	14.400.000.000
			14.400.000.000

Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá	7.712.207.433
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá	3.923.712.269
			11.635.919.702

Phải trả khác (Thuyết minh số 17)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Truy thu hộ	877.500
			877.500

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.487.240.000	3.071.690.000
	3.487.240.000	3.071.690.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	76.895.898.119	73.703.998.447	23.635.573.388	16.024.145.255	-	190.259.615.209
Số tăng trong kỳ	2.673.720.971	5.589.414.000	4.460.363.636	268.225.000	-	12.991.723.607
- Mua sắm mới	-	5.589.414.000	4.460.363.636	268.225.000	-	10.318.002.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.673.720.971	-	-	-	-	2.673.720.971
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.569.619.090	79.293.412.447	26.690.365.440	16.204.215.895	-	201.757.612.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.723.899.712	10.387.619.908	16.133.643.938	4.949.086.058	-	38.194.249.616
Số tăng trong kỳ	3.252.121.170	17.340.369.776	3.801.627.328	2.541.966.510	-	26.936.084.784
- Trích khấu hao	3.252.121.170	17.340.369.776	3.801.627.328	2.541.966.510	-	26.936.084.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.976.020.882	27.727.989.684	18.529.699.682	7.402.898.208	-	63.636.608.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	70.171.998.407	63.316.378.539	7.501.929.450	11.075.059.197	-	152.065.365.593
Cuối kỳ	69.593.598.208	51.565.422.763	8.160.665.758	8.801.317.687	-	138.121.004.416
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338